

QUỸ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: **478**/2025/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Hanoi, 26 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên Công Ty Quản Lý Quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNNX50**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2024

Annual Report on Investment in 2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 26/03/2025 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnx50>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 26 March 2025 at:
<https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnx50>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./


We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2024/

Annual Report on Investment in 2024

Người công bố thông tin 
Publisher



Xo Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 Dec 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 12 tháng 02 năm 2025
12/02/2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	99,449,737	521,170,607	19.08%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	99,449,737	521,170,607	19.08%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	128,762,540,950	162,531,148,700	79.22%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	128,762,540,950	162,531,148,700	79.22%
	Quyền mua Rights	2205.2			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	29,800,000	117,038,000	25.46%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	29,800,000	117,038,000	25.46%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212			
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1			
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	128,891,790,687	163,169,357,307	78.99%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216		127,130,000	0.00%
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1		127,130,000	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	253,482,322	277,689,044	91.28%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1		11,808,000	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4		11,808,000	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4		152,556	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	70,008,074	85,629,544	81.76%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,600,000	99.61%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3		100,000	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	38,340,000	37,800,000	101.43%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	86,634,248	83,698,944	103.51%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	43,317,123	41,849,471	103.51%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	43,317,125	41,849,473	103.51%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	253,482,322	404,819,044	62.62%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	128,638,308,365	162,764,538,263	79.03%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	6,400,000	9,600,000	66.67%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	20,099.73	16,954.63	118.55%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2024 /Year 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 12 tháng 02 năm 2025
12/02/2025

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	2,396,111,889	2,515,878,510	2,396,111,889
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	2,395,025,630	2,494,950,600	2,395,025,630
3	Lãi được nhận Interest income	2222	1,086,259	927,910	1,086,259
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223		20,000,000	
II	Chi phí Expense	2224	2,023,819,100	2,156,758,543	2,023,819,100
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	862,731,074	940,358,958	862,731,074
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	323,252,965	329,285,784	323,252,965
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	240,000,000	240,000,000	240,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	2,866,046	6,168,309	2,866,046
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	66,000,000	66,000,000	66,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	14,386,919	17,117,475	14,386,919
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	403,599,984	403,600,000	403,599,984
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	198,000,000	198,000,000	198,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	66,000,000	66,000,000	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	49,999,992	50,000,000	49,999,992
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	49,999,992	50,000,000	49,999,992
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	39,600,000	39,600,000	39,600,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	76,680,000	75,600,000	76,680,000

th

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	240,000,000	240,000,000	240,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	240,000,000	240,000,000	240,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	28,296,759	51,106,180	28,296,759
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.3	28,296,759	51,106,180	28,296,759
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	31,395,283	55,132,105	31,395,283
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	31,395,283	55,132,105	31,395,283
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	57,863,035	61,675,516	57,863,035
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	4,500,000	13,500,000	4,500,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.3	5,363,035	175,516	5,363,035
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE</i> <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	37,500,000	37,500,000	37,500,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	10,500,000	10,500,000	10,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	372,292,789	359,119,967	372,292,789
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	24,133,878,900	23,397,513,700	24,133,878,900
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	14,694,853,141	(6,889,355,117)	14,694,853,141
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1	1,581,058,470	(7,322,217,695)	1,581,058,470
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	13,118,219,671	437,857,578	13,118,219,671
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i>	2235.3	(4,425,000)	(4,995,000)	(4,425,000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	9,439,025,759	30,286,868,817	9,439,025,759

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	24,506,171,689	23,756,633,667	24,506,171,689
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	162,764,538,263	140,789,386,539	162,764,538,263
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(34,126,229,898)	21,975,151,724	(34,126,229,898)
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	24,506,171,689	23,756,633,667	24,506,171,689
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(58,632,401,587)	(1,781,481,943)	(58,632,401,587)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	128,638,308,365	162,764,538,263	128,638,308,365
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244	24,506,171,689	23,756,633,667	24,506,171,689
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245	18.46%	16.42%	18.46%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 Dec 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 12 tháng 02 năm 2025
12/02/2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	286,631	25,800	7,395,079,800	5.74%
2	CTG	2246.2	57,419	37,800	2,170,438,200	1.68%
3	DCM	2246.3	9,400	35,600	334,640,000	0.26%
4	DGC	2246.4	16,296	116,600	1,900,113,600	1.47%
5	DIG	2246.5	34,778	18,900	657,304,200	0.51%
6	DPM	2246.6	12,600	35,000	441,000,000	0.34%
7	EIB	2246.7	112,929	19,300	2,179,529,700	1.69%
8	FPT	2246.8	88,478	152,500	13,492,895,000	10.47%
9	FRT	2246.9	6,400	185,600	1,187,840,000	0.92%
10	GEX	2246.10	45,983	19,100	878,275,300	0.68%
11	GMD	2246.11	33,266	65,200	2,168,943,200	1.68%
12	HCM	2246.12	25,099	29,400	737,910,600	0.57%
13	HDB	2246.13	185,683	25,500	4,734,916,500	3.67%
14	HPG	2246.14	250,912	26,650	6,686,804,800	5.19%
15	HSG	2246.15	37,383	18,450	689,716,350	0.54%
16	HUT	2246.16	25,500	15,800	402,900,000	0.31%
17	IDC	2246.17	15,310	55,700	852,767,000	0.66%
18	KBC	2246.18	43,833	27,200	1,192,257,600	0.93%
19	KDC	2246.19	10,358	58,400	604,907,200	0.47%
20	KDH	2246.20	39,195	36,100	1,414,939,500	1.10%
21	LPB	2246.21	191,736	31,250	5,991,750,000	4.65%
22	MBB	2246.22	207,313	25,100	5,203,556,300	4.04%
23	MSB	2246.23	166,841	11,650	1,943,697,650	1.51%
24	MSN	2246.24	46,120	70,000	3,228,400,000	2.50%
25	MWG	2246.25	83,418	61,000	5,088,498,000	3.95%
26	NLG	2246.26	20,592	36,550	752,637,600	0.58%
27	PDR	2246.27	27,999	20,700	579,579,300	0.45%
28	PNJ	2246.28	20,274	97,900	1,984,824,600	1.54%
29	POW	2246.29	33,400	12,000	400,800,000	0.31%
30	PVD	2246.30	19,851	23,400	464,513,400	0.36%
31	PVS	2246.31	17,000	33,900	576,300,000	0.45%
32	SHB	2246.32	221,948	10,250	2,274,967,000	1.77%
33	SHS	2246.33	52,200	12,800	668,160,000	0.52%
34	SSB	2246.34	131,400	16,750	2,200,950,000	1.71%
35	SSI	2246.35	105,652	26,050	2,752,234,600	2.14%
36	STB	2246.36	134,400	36,900	4,959,360,000	3.85%
37	TCB	2246.37	326,500	24,650	8,048,225,000	6.24%
38	TPB	2246.38	94,175	16,650	1,568,013,750	1.22%
39	VCB	2246.39	43,880	91,200	4,001,856,000	3.10%
40	VCG	2246.40	23,468	18,150	425,944,200	0.33%
41	VCI	2246.41	28,712	33,200	953,238,400	0.74%
42	VHM	2246.42	115,050	40,000	4,602,000,000	3.57%
43	VIB	2246.43	105,831	19,700	2,084,870,700	1.62%
44	VIC	2246.44	81,845	40,550	3,318,814,750	2.57%
45	VJC	2246.45	21,206	100,000	2,120,600,000	1.65%
46	VND	2246.46	81,400	12,600	1,025,640,000	0.80%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
47	VNM	2246.47	59,600	63,400	3,778,640,000	2.93%
48	VPB	2246.48	311,129	19,200	5,973,676,800	4.63%
49	VPI	2246.49	9,300	59,800	556,140,000	0.43%
50	VRE	2246.5	64,809	17,150	1,111,474,350	0.86%
	Tổng Total	2247	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				0.00%
	Tổng Total	2254				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			29,800,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				0.00%
	Tổng Total	2257			29,800,000	0.02%
VII	Tiền Cash	2258				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			99,449,737	0.08%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			99,449,737	0.08%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			99,449,737	0.08%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	4,184,502		128,891,790,687	100.00%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 Dec 2024

Tên công ty quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 12 tháng 02 năm 2025
12/02/2025

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)	2297								
	Total Loan/NAV									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Trần Thị Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 Dec 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 12 tháng 02 năm 2025
12/02/2025

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.65%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.24%	0.23%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.30%	0.28%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.06%	0.05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.18%	0.17%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.52%	1.49%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	10.09%	15.69%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	96,000,000,000.00	98,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	96,000,000,000.00	98,000,000,000.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	9,600,000.00	9,800,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	-32,000,000,000.00	-2,000,000,000.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	-3,200,000.00	-200,000.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	-32,000,000,000.00	-2,000,000,000.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	200,000.00	1,000,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	2,000,000,000.00	10,000,000,000.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	3,400,000.00	1,200,000.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	34,000,000,000.00	12,000,000,000.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	64,000,000,000	96,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	64,000,000,000	96,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	6,400,000	9,600,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	3.27%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2275	22.08%	55.15%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	26.88%	50.8500%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	20,099.73	16,954.63
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	20,100.00	16,700.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,908	1,668

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Năm 2024 / Year of 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 12 tháng 02 năm 2025
12/02/2025

IV. THÔNG KẾ PHÍ GIAO DỊCH/TRANSACTION FEE

Số thứ tự No.	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm Name (code) of securities companies (with transaction value exceeding 5% total value of transactions during the year)	Quan hệ với Công ty quản lý quỹ Relationship with fund management company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán Transactions at each securities company			Phí giao dịch bình quân Average transaction fees	Phí giao dịch bình quân trên thị trường Average transaction fees in the market
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Transaction value in the period	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Total transaction value in the report period	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo Percent of transactions executed at the securities company (6) = (4)/(5)%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	10,245,959,100	28,643,366,650	35.77%	0.12%	0.00% - 0.45%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	3,987,495,000	28,643,366,650	13.92%	0.12%	0.00% - 0.45%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Có liên quan	5,475,030,000	28,643,366,650	19.11%	0.12%	0.00% - 0.45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưnh Công	Không liên quan	1,923,075,000	28,643,366,650	6.71%	0.12%	0.00% - 0.45%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP HCM	Không liên quan	3,556,017,550	28,643,366,650	12.41%	0.12%	0.00% - 0.45%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap	Không liên quan	3,455,790,000	28,643,366,650	12.06%	0.12%	0.00% - 0.45%
Tổng			28,643,366,650		100.00%		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lưu Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Năm 2024 / Year 2024

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 12 tháng 02 năm 2025
12/02/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	26,529,990,789	26,529,990,789	25,913,392,210	25,913,392,210
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	2,395,025,630	2,395,025,630	2,494,950,600	2,494,950,600
1.2	Tiền lãi được nhận Interest Income	03	1,086,259	1,086,259	927,910	927,910
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	14,694,853,141	14,694,853,141	(6,889,355,117)	(6,889,355,117)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		1,581,058,470	1,581,058,470	(7,322,217,695)	(7,322,217,695)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		13,118,219,671	13,118,219,671	437,857,578	437,857,578
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		(4,425,000)	(4,425,000)	(4,995,000)	(4,995,000)
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	9,439,025,759	9,439,025,759	30,286,868,817	30,286,868,817
1.6	Doanh thu khác Other Income	06			20,000,000	20,000,000
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment Income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	31,395,283	31,395,283	55,132,105	55,132,105
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	31,395,283	31,395,283	55,132,105	55,132,105
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	31,395,283	31,395,283	55,132,105	55,132,105
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	1,992,423,817	1,992,423,817	2,101,626,438	2,101,626,438
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	862,731,074	862,731,074	940,358,958	940,358,958
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	257,252,965	257,252,965	263,285,784	263,285,784
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	2,866,046	2,866,046	6,168,309	6,168,309
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	14,386,919	14,386,919	17,117,475	17,117,475
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	66,000,000	66,000,000	66,000,000	66,000,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	198,000,000	198,000,000	198,000,000	198,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	66,000,000	66,000,000	66,000,000	66,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	150,099,984	150,099,984	150,100,000	150,100,000
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	28,296,759	28,296,759	51,106,180	51,106,180
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	76,680,000	76,680,000	75,600,000	75,600,000
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	287,363,035	287,363,035	291,175,516	291,175,516
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	4,500,000	4,500,000	13,500,000	13,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	5,363,035	5,363,035	175,516	175,516
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	37,500,000	37,500,000	37,500,000	37,500,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	24,506,171,689	24,506,171,689	23,756,633,667	23,756,633,667
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	24,506,171,689	24,506,171,689	23,756,633,667	23,756,633,667
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	15,067,145,930	15,067,145,930	(6,530,235,150)	(6,530,235,150)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	9,439,025,759	9,439,025,759	30,286,868,817	30,286,868,817
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	24,506,171,689	24,506,171,689	23,756,633,667	23,756,633,667

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Phương Thảo

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 Dec 2024

1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

3. Tên Quỹ:
Fund name:

4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 12 tháng 02 năm 2025
12/02/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		99,449,737	521,170,607
	Trong đó: In which:				
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		99,449,737	521,170,607
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		128,762,540,950	162,531,148,700
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		128,762,540,950	162,531,148,700
	Cổ phiếu Shares	121.1		128,762,540,950	162,531,148,700
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		29,800,000	117,038,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		29,800,000	117,038,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		29,800,000	117,038,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		29,800,000	117,038,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3			
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		128,891,790,687	163,169,357,307
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			127,130,000
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		38,340,000	37,952,556
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			152,556
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		38,340,000	37,800,000
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4			
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			11,808,000
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		128,508,074	144,229,544
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		70,008,074	85,629,544
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,000,000	20,100,000
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2			100,000
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		86,634,248	83,698,944
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3		43,317,123	41,849,470
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4		43,317,125	41,849,474
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		253,482,322	404,819,044
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		128,638,308,365	162,764,538,263
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		64,000,000,000	96,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		195,000,000,000	193,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(131,000,000,000)	(97,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(13,751,740,096.00)	12,880,661,491
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		78,390,048,461	53,883,876,772

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		20,099.73	16,954.63
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,400,000.00	9,600,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Phương Thảo

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Năm 2024 /Year 2024

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Management Fund Company SSI Asset Management Company Limited

2 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

3 Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

4 Ngày lập báo cáo: Ngày 12 tháng 02 năm 2025
Reporting Date: 12/02/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Năm 2024 Year of 2024	Năm 2023 Year of 2023
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	162,764,538,263	140,789,386,539
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	24,506,171,689	23,756,633,667
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	24,506,171,689	23,756,633,667
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(58,632,401,587)	(1,781,481,943)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	3,694,391,464	16,392,825,696
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(62,326,793,051)	(18,174,307,639)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	128,638,308,365	162,764,538,263

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Phương Thảo

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 Dec 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 12 tháng 02 năm 2025 12/02/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
1	ACB	286,631	25,800	7,395,079,800	5.74%
2	CTG	57,419	37,800	2,170,438,200	1.68%
3	DCM	9,400	35,600	334,640,000	0.26%
4	DGC	16,296	116,600	1,900,113,600	1.47%
5	DIG	34,778	18,900	657,304,200	0.51%
6	DPM	12,600	35,000	441,000,000	0.34%
7	EIB	112,929	19,300	2,179,529,700	1.69%
8	FPT	88,478	152,500	13,492,895,000	10.47%
9	FRT	6,400	185,600	1,187,840,000	0.92%
10	GEX	45,983	19,100	878,275,300	0.68%
11	GMD	33,266	65,200	2,168,943,200	1.68%
12	HCM	25,099	29,400	737,910,600	0.57%
13	HDB	185,683	25,500	4,734,916,500	3.67%
14	HPG	250,912	26,650	6,686,804,800	5.19%
15	HSG	37,383	18,450	689,716,350	0.54%
16	HUT	25,500	15,800	402,900,000	0.31%
17	IDC	15,310	55,700	852,767,000	0.66%
18	KBC	43,833	27,200	1,192,257,600	0.93%
19	KDC	10,358	58,400	604,907,200	0.47%
20	KDH	39,195	36,100	1,414,939,500	1.10%
21	LPB	191,736	31,250	5,991,750,000	4.65%
22	MBB	207,313	25,100	5,203,556,300	4.04%
23	MSB	166,841	11,650	1,943,697,650	1.51%
24	MSN	46,120	70,000	3,228,400,000	2.50%
25	MWG	83,418	61,000	5,088,498,000	3.95%
26	NLG	20,592	36,550	752,637,600	0.58%
27	PDR	27,999	20,700	579,579,300	0.45%
28	PNJ	20,274	97,900	1,984,824,600	1.54%
29	POW	33,400	12,000	400,800,000	0.31%
30	PVD	19,851	23,400	464,513,400	0.36%
31	PVS	17,000	33,900	576,300,000	0.45%
32	SHB	221,948	10,250	2,274,967,000	1.77%
33	SHS	52,200	12,800	668,160,000	0.52%
34	SSB	131,400	16,750	2,200,950,000	1.71%
35	SSI	105,652	26,050	2,752,234,600	2.14%
36	STB	134,400	36,900	4,959,360,000	3.85%
37	TCB	326,500	24,650	8,048,225,000	6.24%
38	TPB	94,175	16,650	1,568,013,750	1.22%
39	VCB	43,880	91,200	4,001,856,000	3.10%
40	VCG	23,468	18,150	425,944,200	0.33%
41	VCI	28,712	33,200	953,238,400	0.74%
42	VHM	115,050	40,000	4,602,000,000	3.57%
43	VIB	105,831	19,700	2,084,870,700	1.62%
44	VIC	81,845	40,550	3,318,814,750	2.57%
45	VJC	21,206	100,000	2,120,600,000	1.65%
46	VND	81,400	12,600	1,025,640,000	0.80%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
47	VNM	59,600	63,400	3,778,640,000	2.93%
48	VPB	311,129	19,200	5,973,676,800	4.63%
49	VPI	9,300	59,800	556,140,000	0.43%
50	VRE	64,809	17,150	1,111,474,350	0.86%
	Tổng Total	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				0.00%
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán				
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			29,800,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables				0.00%
	Tổng Total			29,800,000	0.02%
VII	Tiền Cash				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			99,449,737	0.08%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			99,449,737	0.08%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			99,449,737	0.08%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	4,184,502		128,891,790,687	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Phương Thảo

Vũ Thị Nguyễn Hương

*KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year of 2024	Năm 2023 Year of 2023
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(76,292,556)	(70,647,444)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(12,786,166)	6,994,953
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		1,794,125,717	428,665,726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		745,531,464	1,053,140,696
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(2,961,378,051)	(969,936,639)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			
7. Tiền trả NĐT Bán Chứng khoán hạn chế	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(2,215,846,587)	83,204,057
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(421,720,870)	511,869,783
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		521,170,607	9,300,824
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		521,170,607	9,300,824
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		393,788,051	9,300,824
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		127,382,556	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		99,449,737	521,170,607
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		99,449,737	521,170,607
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		99,449,737	393,788,051
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			127,382,556
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(421,720,870)	511,869,783
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Phương Thảo

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Huyền Ngọc



Phó Tổng Giám đốc